

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 3
MÔN: TIẾNG ANH 8 FRIENDS PLUS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. C	11. B	16. False	21. C	26. D	36. C
2. A	7. B	12. A	17. True	22. C	27. B	37. D
3. C	8. C	13. A	18. False	23. B	28. facial	38. A
4. D	9. D	14. B	19. True	24. B	29. adapting	39. E
5. B	10. C	15. C	20. B	25. A	30. attend	40. B

31. With the invention of the telescope, scientists can learn more about our solar system.
32. The most important thing for senior students is to study for their future career to get into college.
33. Dustin's father is likely to buy him a new bike.
34. Did you enjoy yourself at the party last night?
35. I can't understand you.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. A

Kiến thức: Phát âm "d"

Giải thích:

A. soldier /'souldʒər/

B. produce /prə'du:s/

C. student /'stju:dənt/

D. dollar /'dɒlər/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /dʒ/, các phương án còn lại phát âm /d/.

Chọn A

2. A

Kiến thức: Phát âm "i"

Giải thích:

A. primary /'praɪ,məri/

B. brilliant /'brɪljənt/

C. animal /'æniməl/

D. historic /hɪs'tɒrɪk/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /aɪ/, các phương án còn lại phát âm /ɪ/.

Chọn A

3. C**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết**Giải thích:**

A. atmosphere /'ætmə, sfɪr/

B. gravity /'grævəti/

C. karate /kə're:ti/

D. family /'fæməli/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

4. D**Kiến thức:** Trọng âm từ có 4 âm tiết**Giải thích:**

A. secondary /'sekən, dəri/

B. kindergarten /'kɪndər, ɡɑ:rtɪn/

C. ordinary /'ɔ:rdə, nəri/

D. curriculum /kə'rikjələm/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

5. B**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. penthouse (n): tầng mái

B. pension (n): lương hưu

C. penalty (n): hình phạt

D. penny (n): xu

Decision on bringing forward UK **pension** age rise to 68 delayed until after election.*(Quyết định về việc tăng tuổi hưởng lương hưu ở Anh lên 68 bị trì hoãn cho đến sau cuộc bầu cử.)*

Chọn B

6. C**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 1**Giải thích:**

Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S + V(s/es), S + will + Vo (nguyên thể).

If the drought continues, plants and animals **will perish**.*(Nếu hạn hán tiếp tục, thực vật và động vật sẽ bị diệt vong.)*

Chọn C

7. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. gravity (n): trọng lực
- B. atmosphere (n): khí quyển
- C. planet (n): hành tinh
- D. epidemic (n): đại dịch

At the Oxford botanic garden, he conducted numerous experiments upon the effect of changes in soil, light and the composition of the **atmosphere** upon vegetation.

(Tại vườn thực vật Oxford, ông đã tiến hành nhiều thí nghiệm về tác động của những thay đổi trong đất, ánh sáng và thành phần của khí quyển đối với thảm thực vật.)

Chọn B

8. C

Kiến thức: V-ing

Giải thích:

Theo sau động từ “waste” (*lãng phí*) cần một động từ ở dạng V-ing.

Why waste time **working** all your life?

(Tại sao lãng phí thời gian làm việc cả đời?)

Chọn C

9. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. X: chỉ chung chung

B. another + danh từ đếm được số ít: *một cái khác*

C. others: *những cái khác* (làm chủ ngữ hoặc tân ngữ trong câu, không đứng trước danh từ.)

D. other + danh từ đếm được số nhiều: *những cái khác*

I imagine that one day I will live on **other** planets.

(Tôi tưởng tượng rằng một ngày nào đó tôi sẽ sống trên các hành tinh khác.)

Chọn D

10. C

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

A. Còn những người khác thì sao?

B. Dù bạn nói gì đi nữa.

C. Chúc may mắn với điều đó.

D. Tôi hy vọng như vậy.

Marcus: “I’m going to start up my own business.” – **Derek:** “**Good luck with that.**”

(Marcus: “Tôi sắp bắt đầu công việc kinh doanh của riêng mình.” – Derek: “Chúc may mắn với điều đó.”)

Chọn C

11. B

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

Cụm từ “depend on” (*phụ thuộc vào*)

Report card comments will be written depending **on** students’ academic results and their behaviors at school.

(*Phiếu điểm sẽ được ghi nhận xét phụ thuộc vào kết quả học tập và hành vi của học sinh ở trường.*)

Chọn B

12. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. boarding (n): nội trú

B. home (n): nhà

C. mixed (adj): hỗn hợp

D. primary (adj): tiểu học

At **boarding** schools, living on campus provides the added bonus of allowing students to build meaningful connections with their friends and teachers.

(*Tại các trường nội trú, sống trong khuôn viên trường mang lại lợi ích bổ sung là cho phép học sinh xây dựng những kết nối có ý nghĩa với bạn bè và giáo viên của mình.*)

Chọn A

13. A

Kiến thức: V-ing

Giải thích:

Theo sau động từ “involve” (*liên quan*) cần một động từ ở dạng V-ing.

In the U.S, it’s difficult to find a job which not only is well-paid but also involves **helping** people.

(*Ở Mỹ, rất khó tìm được một công việc không chỉ được trả lương cao mà còn liên quan đến việc giúp đỡ mọi người.*)

Chọn A

14. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. concentrate (v): tập trung

B. motivate (v): tạo động lực

C. memorize (v): ghi nhớ

D. surround (v): bao quanh

As exam season begins, parents and teachers will be looking for various way to **motivate** students to do well in the studies.

(Khi mùa thi bắt đầu, phụ huynh và giáo viên sẽ tìm nhiều cách khác nhau để động viên học sinh học tập tốt.)

Chọn B

15. C

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

A. Không vấn đề gì.

B. Thật điên rồ.

C. Được rồi, cảm ơn.

D. Không có gì.

Lona: “Don’t forget to do your homework.” – **Dean:** “OK, thanks.”

(Lona: “Đừng quên làm bài tập về nhà nhé.” – Dean: “Được rồi, cảm ơn.”)

Chọn C

16. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Online learners have to follow scheduled classes.

(Người học trực tuyến phải theo lịch học.)

Thông tin: “Unlike traditional classes whose lectures are scheduled at a specific time of the day, learners of distance courses can decide their own schedule so that it fits their working hours.”

(Không giống như các lớp học truyền thống có lịch giảng vào một thời điểm cụ thể trong ngày, người học các khóa học từ xa có thể tự quyết định lịch trình của mình sao cho phù hợp với giờ làm việc của mình.)

Chọn False

17. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Online learners do not spend much money on travelling.

(Người học trực tuyến không tốn nhiều tiền cho việc đi lại.)

Thông tin: “they can get the right qualifications without having to traveling a long distance, therefore reducing transportation costs.”

(họ có thể có được bằng cấp phù hợp mà không cần phải di chuyển một quãng đường dài, do đó giảm chi phí vận chuyển.)

Chọn True

18. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Traditional learning allows students to watch lectures again.

(Học tập truyền thống cho phép sinh viên xem lại bài giảng.)

Thông tin: “students have access to course materials repeatedly. While their note-taking skills can be boosted in traditional lecturing sessions, students can revisit video presentations if they fail to understand some of the content.”

(sinh viên có thể truy cập vào tài liệu khóa học nhiều lần. Mặc dù kỹ năng ghi chú của họ có thể được nâng cao trong các buổi giảng dạy truyền thống nhưng sinh viên có thể xem lại các bài thuyết trình bằng video nếu họ không hiểu một số nội dung.)

Chọn False

19. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

In some cases, online courses are cheaper than on-campus ones.

(Trong một số trường hợp, các khóa học trực tuyến rẻ hơn so với các khóa học tại trường.)

Thông tin: “Some universities also offer students enrolling in online programmes a discount off the regular tuition fees.”

(Một số trường đại học còn cung cấp cho sinh viên đăng ký các chương trình trực tuyến một khoản giảm giá so với học phí thông thường.)

Chọn True

20. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Đoạn văn chủ yếu thảo luận là gì?

- A. Cuộc sống đại học.
- B. Ưu điểm của việc học trực tuyến.
- C. Cách nộp đơn vào đại học.
- D. Địa điểm lớp học ảo.

Thông tin: “Since the outbreak of COVID-19, online learning has been the current trend in education.”

(Kể từ khi dịch Covid-19 bùng phát, học trực tuyến đã trở thành xu hướng giáo dục hiện nay.)

Chọn B

21. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Có thể suy ra điều gì về việc học trực tuyến?

- A. Nó không còn phổ biến sau khi bùng phát COVID-19.
- B. Nó khiến học sinh ít tự chủ hơn trong học tập.
- C. Nó mang lại cho sinh viên mức độ linh hoạt cao hơn.
- D. Nó giúp học sinh nâng cao kỹ năng ghi chú của mình.

Thông tin: “learners of distance courses can decide their own schedule so that it fits their working hours.”

(Người học các khóa học từ xa có thể tự quyết định lịch trình sao cho phù hợp với thời gian làm việc của mình.)

Chọn C

Tạm dịch:

Kể từ khi dịch Covid-19 bùng phát, học trực tuyến đã trở thành xu hướng giáo dục hiện nay. Rõ ràng, hình thức giáo dục này mang lại rất nhiều lợi ích cho người học ở nhiều cấp độ khác nhau. Thứ nhất, các khóa học trực tuyến rất phù hợp cho những người muốn nâng cao trình độ học vấn trong khi làm việc. Không giống như các lớp học truyền thống có lịch giảng vào một thời điểm cụ thể trong ngày, người học các khóa học từ xa có thể tự quyết định lịch trình của mình sao cho phù hợp với giờ làm việc của mình. Thứ hai, học ảo giúp người học tiết kiệm được rất nhiều chi phí. Ví dụ, họ có thể có được bằng cấp phù hợp mà không cần phải di chuyển một quãng đường dài, do đó giảm chi phí vận chuyển. Một số trường đại học còn cung cấp cho sinh viên đăng ký các chương trình trực tuyến một khoản giảm giá so với học phí thông thường. Cuối cùng, sinh viên có thể truy cập tài liệu khóa học nhiều lần. Mặc dù kỹ năng ghi chú của họ có thể được nâng cao trong các buổi giảng dạy truyền thống nhưng sinh viên có thể xem lại các bài thuyết trình bằng video nếu họ không hiểu một số nội dung. Những video bài giảng này có thể được sử dụng như một công cụ bổ sung để giúp hoàn thành bài tập.

22. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. puts (v): đặt
- B. takes (v): lấy
- C. gets (v): nhận / trở nên
- D. makes (v): làm

Have you ever thought of moving to somewhere else in this vast universe if the Earth **gets** too crowded?

(Bạn đã bao giờ nghĩ đến việc chuyển đến một nơi khác trong vũ trụ rộng lớn này nếu Trái đất trở nên quá đông đúc chưa?)

Chọn C

23. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. fire (n): lửa

B. time (n): thời gian

C. foot (n): bàn chân

D. table (n): cái bàn

Cụm từ “set foot on” (*đặt chân lên*)

Honestly, I would like to set **foot** on the planet whose inhabitants are aware of protecting the environment.

(Thành thật mà nói, tôi muốn đặt chân lên hành tinh nơi cư dân có ý thức bảo vệ môi trường.)

Chọn C

24. B

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. if: nếu

B. unless: trừ khi

C. or so: hoặc nên

D. otherwise: nếu không

I imagine that this place will be destroyed again **unless** we try to keep it clean.

(Tôi tưởng tượng rằng nơi này sẽ lại bị phá hủy trừ khi chúng ta cố gắng giữ nó sạch sẽ.)

Chọn B

25. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

Cụm từ “adapt to” (*thích nghi với*)

there should be enough resources on the planet so that we will be able to adapt **to** the new environment.

(cần có đủ tài nguyên trên hành tinh để chúng ta có thể thích nghi với môi trường mới.)

Chọn A

26. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. losing (v): mất

B. devoting (v): cống hiến

C. returning (v): trở lại

D. bettering (v): làm cho tốt hơn

Natural resources, together with human intelligence, play an important role in **bettering** our life.

(Tài nguyên thiên nhiên cùng với trí tuệ con người đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện cuộc sống của chúng ta.)

Chọn D

27. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. foreign (adj): nước ngoài

B. outdoor (adj): ngoài trời

C. exotic (adj): ngoại lai

D. abroad (adv): ở nước ngoài

We are going to develop new technologies and vehicles such as flying cars or teleporting portals on the **outdoor** ground.

(Chúng tôi sẽ phát triển các công nghệ và phương tiện mới như ô tô bay hoặc cổng dịch chuyển tức thời trên mặt đất ngoài trời.)

Chọn B

Bài đọc hoàn chỉnh:

Have you ever thought of moving to somewhere else in this vast universe if the Earth (22) **gets** too crowded? Honestly, I would like to set (23) **foot** on the planet whose inhabitants are aware of protecting the environment. I imagine that this place will be destroyed again (24) **unless** we try to keep it clean. Moreover, there should be enough resources on the planet so that we will be able to adapt (25) **to** the new environment. Natural resources, together with human intelligence, play an important role in (26) **bettering** our life. We are going to develop new technologies and vehicles such as flying cars or teleporting portals on the (27) **outdoor** ground.

Tạm dịch:

Bạn đã bao giờ nghĩ đến việc chuyển đến một nơi khác trong vũ trụ rộng lớn này nếu Trái đất (22) **trở nên** quá đông đúc chưa? Thành thật mà nói, tôi muốn đặt (23) **chân** lên hành tinh nơi cư dân có ý thức bảo vệ môi trường. Tôi tưởng tượng rằng nơi này sẽ lại bị phá hủy (24) **trừ khi** chúng ta cố gắng giữ nó sạch sẽ. Hơn nữa, cần có đủ tài nguyên trên hành tinh để chúng ta có thể thích ứng (25) **với** môi trường mới. Tài nguyên thiên nhiên, cùng với trí thông minh của con người, đóng một vai trò quan trọng trong việc (26) **cải thiện** cuộc sống của chúng ta. Chúng tôi sẽ phát triển các công nghệ và phương tiện mới như ô tô bay hoặc cổng dịch chuyển trên mặt đất (27) **ngoài trời**.

28. facial

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “expressions” (biểu cảm) cần một tính từ.

face (n): mặt => facial (adj): mặt

The program will analyze your speech patterns and **facial** expressions or body language for subjective traits. (Chương trình sẽ phân tích kiểu nói và nét mặt hoặc ngôn ngữ cơ thể của bạn để tìm ra những đặc điểm chủ quan.)

Đáp án: facial

29. adapting

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Đứng đầu câu chủ ngữ cần một động từ ở dạng V-ing làm danh từ.

adapt (v): thích nghi => adapting (n): việc thích nghi

Adapting to change can be stressful because some changes may be negative and affect your life quality.

(Việc thích nghi với sự thay đổi có thể gây căng thẳng vì một số thay đổi có thể tiêu cực và ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của bạn.)

Đáp án: adapting.

30. attend

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau chủ ngữ “people” (con người) cần một động từ chia thì.

attention (n): sự chú ý => attend (v): tham gia

All in all, people **attend** college and university for many reasons and purposes.

(Nhìn chung, mọi người theo học cao đẳng và đại học vì nhiều lý do và mục đích.)

Đáp án: attend

31.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với động từ khiếm khuyết “can” (có thể): S + can + Vo (nguyên thể).

Đáp án: **With the invention of the telescope, scientists can learn more about our solar system.**

(Với việc phát minh ra kính thiên văn, các nhà khoa học có thể tìm hiểu thêm về hệ mặt trời của chúng ta.)

32.

Kiến thức: Mệnh đề to V

Giải thích:

Cấu trúc viết câu thì hiện tại đơn với động từ tobe chủ ngữ số ít chỉ mục đích: S + tobe + TO + Vo (nguyên thể).

Đáp án: **The most important thing for senior students is to study for their future career to get into college.**

(Điều quan trọng nhất đối với học sinh cuối cấp là học tập cho nghề nghiệp tương lai để vào đại học.)

33.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

Cấu trúc viết câu dự đoán với “likely” (có thể): S + tobe + likely + TO + Vo (nguyên thể).

It is likely that Dustin’s father will buy him a new bike.

(Rất có thể bố của Dustin sẽ mua cho cậu một chiếc xe đạp mới.)

Đáp án: Dustin's **father is likely to buy him a new bike.**

(*Bố của Dustin có thể sẽ mua cho anh ấy một chiếc xe đạp mới.*)

34.

Kiến thức: Đại từ phản thân

Giải thích:

Cấu trúc viết câu hỏi thì quá khứ đơn với động từ thường có đại từ phản thân nhấn mạnh chủ thể hành động:

Did + S + Vo (nguyên thể) + đại từ phản thân?

Did you have a good time at the party last night?

(*Bạn có thời gian vui vẻ ở bữa tiệc tối qua không?*)

Đáp án: Did you **enjoy yourself at the party last night?**

(*Bạn có tận hưởng bữa tiệc tối qua không?*)

35.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với động từ khiếm khuyết “can” (*có thể*) ở dạng phủ định: S + can't + Vo (nguyên thể).

I don't know what you are saying.

(*Tôi không biết bạn đang nói gì.*)

Đáp án: I **can't understand** you.

(*Tôi không thể hiểu bạn.*)

***Nghĩa của các câu A-E:**

A. He/She is stressed about exams.

(*Anh ấy/Cô ấy đang căng thẳng về kỳ thi.*)

B. He/She is starting at a new school.

(*Anh ấy/Cô ấy đang bắt đầu học tại một trường học mới.*)

C. He/She often argues with his/her friends.

(*Anh ấy/Cô ấy thường xuyên tranh cãi với bạn bè của mình.*)

D. He/She used to suffer from bullying.

(*Anh ấy/Cô ấy đã từng bị bắt nạt.*)

E. He/She was addicted to social media.

(*Anh ấy/Cô ấy nghiện mạng xã hội.*)

36. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Speaker 1: He/She often argues with his/her friends.

(*Người nói 1: Anh ấy/Cô ấy thường xuyên tranh cãi với bạn bè của mình.*)

Thông tin: “I'm not worried about exams at school, but my friends and I argue a lot.”

(Tôi không lo lắng về kỳ thi ở trường nhưng tôi và bạn bè lại tranh cãi rất nhiều.)

Chọn C

37. D

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Speaker 2: He/She used to suffer from bullying.

(Người nói 2: Anh ấy/Cô ấy đã từng bị bắt nạt.)

Thông tin: “At my old school, I suffered from bullying for a little while.”

(Ở trường cũ, tôi bị bắt nạt một thời gian.)

Chọn D

38. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Speaker 3: He/She is stressed about exams.

(Người nói 3: Anh ấy/Cô ấy đang căng thẳng về kỳ thi.)

Thông tin: “I'm stressed and don't know what to do. I have to sit lots of exams and my marks aren't good.”

(Tôi đang căng thẳng và không biết phải làm gì. Tôi phải thi rất nhiều bài và điểm của tôi không tốt.)

Chọn A

39. E

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Speaker 4: He/She was addicted to social media.

(Người nói 4: Anh ấy/Cô ấy nghiện mạng xã hội.)

Thông tin: “I stopped using social media because I understood that I was addicted.”

(Tôi ngừng sử dụng mạng xã hội vì tôi hiểu rằng mình đã nghiện.)

Chọn E

40. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Speaker 5: He/She is starting at a new school.

(Người nói 5: Anh ấy/Cô ấy đang bắt đầu học ở một trường học mới.)

Thông tin: “I just moved to a new town and tomorrow is my first day at a new school.”

(Tôi vừa chuyển đến một thị trấn mới và ngày mai là ngày đầu tiên tôi đến trường mới.)

Chọn B

Bài nghe:

Speaker 1: I'm not worried about exams at school, but my friends and I argue a lot. I don't think it's a big problem though. We never stay angry for long.

Speaker 2: At my old school, I suffered from bullying for a little while. Some of the students in my class weren't very nice. After a few weeks though, we became good friends.

Speaker 3: I'm stressed and don't know what to do. I have to sit lots of exams and my marks aren't good. I think I should ask my teacher for advice about my problem.

Speaker 4: My teacher took away my phone many times because I usually went on social media in class. So I stopped using social media because I understood that I was addicted.

Speaker 5: I just moved to a new town and tomorrow is my first day at a new school. I'm not worried about bullying. I hope to make lots of new friends here.

Tạm dịch:

Người nói 1: Tôi không lo lắng về các kỳ thi ở trường, nhưng bạn bè của tôi và tôi tranh luận rất nhiều. Nhưng tôi không nghĩ rằng đó là một vấn đề lớn. Chúng tôi không bao giờ giận lâu.

Người nói 2: Ở trường cũ của tôi, tôi đã phải chịu đựng sự bắt nạt trong một thời gian ngắn. Một số học sinh trong lớp của tôi không được tốt tính lắm. Tuy nhiên, sau một vài tuần, chúng tôi đã trở thành bạn tốt của nhau.

Người nói 3: Tôi bị stress và không biết phải làm gì. Tôi phải thi rất nhiều và điểm của tôi không tốt. Tôi nghĩ tôi nên xin lời khuyên của giáo viên về vấn đề của mình.

Người nói 4: Giáo viên của tôi đã lấy đi điện thoại của tôi nhiều lần vì tôi thường lên mạng xã hội trong lớp. Vì vậy, tôi đã ngừng sử dụng mạng xã hội vì tôi hiểu rằng mình đã bị nghiện.

Người nói 5: Tôi mới chuyển đến một thị trấn mới và ngày mai là ngày đầu tiên của tôi ở một ngôi trường mới. Tôi không lo bị bắt nạt. Tôi hy vọng sẽ có nhiều bạn mới ở đây.